

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
Số /NSH-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024, với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

- Mã chứng khoán: NSH
- Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02103 862644 Fax: 02103 862708
- Email: ShalumiTCLD@gmail.com Website: WWW.Shalumi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: WWW.Shalumi.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

• Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024

- Văn bản giải trình LN

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hằng



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: /2025/NSH
V/v: Giải trình chênh lệch LN trên BCTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phủ Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**
Địa chỉ trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 và báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán.

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Từ các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của hai BCTC cho thấy: Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cao hơn trên 10% so với năm 2023; Nguyên nhân do năm 2023 có điều chỉnh tăng bổ xung Thuế TNDN sót năm trước sang.

Vậy Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình đề Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật của Công ty là Ông Lê Văn Thắng.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Giang Nam bổ nhiệm ngày 15/9/2024.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Số: 340/2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29/03/2024.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 4885-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lại Trường Dương

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 3392-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.580.637.754	755.627.533.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.457.742.138	2.868.381.375
Tiền	111	4	7.457.742.138	2.868.381.375
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.243.540.732	93.434.961.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	171.888.287.661	102.793.711.232
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.810.435.778	445.667.712
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.464.829.857	15.605.006.842
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.920.012.564)	(25.409.424.468)
Hàng tồn kho	140	9	582.600.204.228	639.416.387.120
Hàng tồn kho	141		582.600.204.228	639.416.387.120
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.279.150.656	19.907.803.520
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	12.278.663.751	16.817.365.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.089.950.874
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	486.905	486.905
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.660.677.063	147.178.074.054
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	32.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	32.500.000
Tài sản cố định	220		118.950.395.539	131.985.106.335
Tài sản cố định hữu hình	221	11	118.950.395.539	131.079.215.568
- Nguyên giá	222		341.338.524.522	338.359.324.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.388.128.983)	(207.280.108.863)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	905.890.767
- Nguyên giá	225		-	1.550.449.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(644.558.324)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.030.009.462	327.889.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.030.009.462	327.889.092
Tài sản dài hạn khác	260		12.680.272.062	14.832.578.627
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.680.272.062	14.832.578.627
TỔNG TÀI SẢN	270		912.241.314.817	902.805.607.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		674.126.920.187	666.565.608.464
Nợ ngắn hạn	310		668.549.478.879	660.293.461.610
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	158.392.021.178	132.008.304.475
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	12.346.781.918	3.915.734.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.796.715.660	2.580.002.528
Phải trả người lao động	314		2.131.744.246	2.359.467.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	612.270.954	1.157.886.426
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.329.172.216	1.272.183.016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	490.295.135.737	515.140.371.398
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.645.636.970	1.859.511.970
Nợ dài hạn	330		5.577.441.308	6.272.146.854
Phải trả dài hạn khác	337	19	4.769.107.960	4.629.893.510
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	808.333.348	1.642.253.344
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.114.394.630	236.239.998.923
Vốn chủ sở hữu	410	20	238.114.394.630	236.239.998.923
Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.422.713.031	27.422.713.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.776.920.399	902.524.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		902.524.692	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.874.395.707	902.524.692
TỔNG NGUỒN VỐN	440		912.241.314.817	902.805.607.387

Phủ Thọ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Giang Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.013.058.486.509	1.068.598.981.036
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	64.230.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.012.994.256.509	1.068.598.981.036
Giá vốn hàng bán	11	23	966.206.267.428	1.003.413.905.299
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.787.989.081	65.185.075.737
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	569.287.951	240.339.248
Chi phí tài chính	22	25	34.017.340.358	40.956.140.139
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.698.037.935</i>	<i>40.829.422.560</i>
Chi phí bán hàng	25	26	5.885.680.132	5.564.787.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.691.168.472	16.389.351.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.763.088.070	2.515.136.762
Thu nhập khác	31	27	1.080.181.630	50.739.923
Chi phí khác	32	28	1.177.563.836	102.823.307
Lợi nhuận khác	40		(97.382.206)	(52.083.384)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.665.705.864	2.463.053.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	791.310.157	1.560.528.686
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.874.395.707	902.524.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	91	44
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	91	44

Phủ Thọ, Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Giang Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	01		2.665.705.864	2.463.053.378
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.463.461.796	14.056.675.800
Các khoản dự phòng	03		(8.489.411.904)	5.146.522.319
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(117.536.996)	1.023.280
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(32.849.841)	(31.705.997)
Chi phí lãi vay	06		33.698.037.935	40.829.422.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.187.406.854	62.464.991.340
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.196.716.636)	(34.247.359.866)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.816.182.892	(61.921.031.343)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.821.126.611	58.759.356.219
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.691.008.555	1.522.825.845
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.160.979.706)	(40.493.759.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.610.141.703)	(869.793.286)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(213.875.000)	(57.057.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.334.011.867	(14.841.828.297)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.098.751.000)	(5.280.937.917)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.013.577.006
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.483.600.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.849.841	7.710.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.065.901.159)	(776.050.546)
Tiền thu từ đi vay	33		923.710.136.731	1.118.335.198.475
Tiền trả nợ gốc vay	34		(949.197.492.388)	(1.103.570.150.224)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(191.800.000)	(220.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.679.155.657)	14.544.248.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.588.955.051	(1.073.630.592)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	2.868.381.375	3.943.035.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		405.712	(1.023.280)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	7.457.742.138	2.868.381.375

Phủ Thọ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Giang Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, (sau đây được gọi là “Công ty”) tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 08/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 206.934.370.000 đồng chia thành 20.693.437 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 197 người (tại ngày 01/01/2024 là 251 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	04 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	349.269.759	24.904.729
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.108.472.379	2.843.476.646
Cộng	7.457.742.138	2.868.381.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	171.888.287.661	(9.313.803.894)	102.793.711.232	(18.088.284.360)
- Công ty Cổ phần Euroha	17.715.170.033	-	20.009.224.400	-
- Công ty Cổ phần Việt Vics Group	30.460.976.590	-	13.522.275.108	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	-	-	11.972.462.394	(10.188.739.856)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	(4.567.287.568)	4.567.287.568	(3.852.194.433)
- Georgia Import and Trading Company	4.120.671.842	-	1.882.089.429	-
- Công ty TNHH Shand Việt Nam	7.710.468.215	-	637.758.504	-
- Công ty Cổ phần tổ hợp CNXD Nam Hải	14.014.520.520	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhóm và Cơ khí Xây lắp Việt Pháp	11.847.519.040	-	15.051.340	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	19.840.946.633	-	1.993.750.000	-
- Các khoản khác	61.610.727.220	(4.746.516.326)	48.193.812.489	(4.047.350.071)
Cộng	171.888.287.661	(9.313.803.894)	102.793.711.232	(18.088.284.360)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.810.435.778	(259.550.000)	445.667.712	(259.550.000)
- Etree Pte Ltd	6.415.182.870	-	-	-
- Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	(259.550.000)	259.550.000	(259.550.000)
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	820.280.000	-	-	-
- Các khoản khác	315.422.908	-	186.117.712	-
Cộng	7.810.435.778	(259.550.000)	445.667.712	(259.550.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.464.829.857	(7.346.658.670)	15.605.006.842	(7.061.590.108)
- Tạm ứng	56.727.720	-	56.727.720	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.054.943.467	-	7.249.000.217	-
- Tổng Công ty Sông Hồng	3.778.686.201	(3.778.686.201)	3.778.686.201	(3.778.686.201)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	(3.567.972.469)	3.567.972.469	(2.591.450.728)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	-	-	930.368.658	(691.453.179)
- Các khoản khác	6.500.000	-	22.251.577	-
Dài hạn	-	-	32.500.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	32.500.000	-
Cộng	14.464.829.857	(7.346.658.670)	15.637.506.842	(7.061.590.108)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Dự phòng VND
- Dai Koku Shoukou Co.,Ltd	99.465.776	-	(99.465.776)	(99.465.776)
- Cửa hàng Kim Quý	105.395.498	-	(105.395.498)	(105.395.498)
- Cửa hàng Nhóm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	(137.184.299)	(137.184.299)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	-	-	-	(10.880.193.035)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	-	(4.567.287.568)	(3.852.194.433)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	655.430.515	-	(655.430.515)	(596.441.769)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật Cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	(259.550.000)	(259.550.000)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Thọ Sơn	2.184.206.249	-	(2.184.206.249)	(2.184.206.249)
- Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng	3.778.686.201	-	(3.778.686.201)	(3.778.686.201)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	-	(3.567.972.469)	(2.591.450.728)
- Các đối tượng khác	1.564.833.989	-	(1.564.833.989)	(924.656.480)
Cộng	16.920.012.564	-	(16.920.012.564)	5.324.035.657
			30.733.460.125	(25.409.424.468)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.234.195.273	-	72.477.348.502	-
Công cụ, dụng cụ	8.424.242.730	-	10.451.628.225	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.079.901.301	-	21.609.451.495	-
Thành phẩm	450.175.354.937	-	457.927.374.498	-
Hàng hóa	50.686.509.987	-	76.950.584.400	-
Cộng	582.600.204.228	-	639.416.387.120	-

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Mua sắm tài sản cố định	670.000.000	670.000.000	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	360.009.462	360.009.462	327.889.092	327.889.092
+ Dự án nhà ở	360.009.462	360.009.462	327.889.092	327.889.092
Cộng	1.030.009.462	1.030.009.462	327.889.092	327.889.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	65.065.479.274	266.214.201.004	6.475.724.189	603.919.964	338.359.324.431
- Mua trong năm	-	918.305.000	-	-	918.305.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	508.446.000	-	-	508.446.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.552.449.091	-	1.552.449.091
31/12/2024	<u>65.065.479.274</u>	<u>267.640.952.004</u>	<u>8.028.173.280</u>	<u>603.919.964</u>	<u>341.338.524.522</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(39.147.388.046)	(162.937.627.302)	(4.780.339.376)	(414.754.139)	(207.280.108.863)
- Khấu hao trong năm	(2.475.906.645)	(11.537.477.085)	(246.377.409)	(61.576.158)	(14.321.337.297)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(786.682.823)	-	(786.682.823)
31/12/2024	<u>(41.623.294.691)</u>	<u>(174.475.104.387)</u>	<u>(5.813.399.608)</u>	<u>(476.330.297)</u>	<u>(222.388.128.983)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	25.918.091.228	103.276.573.702	1.695.384.813	189.165.825	131.079.215.568
31/12/2024	<u>23.442.184.583</u>	<u>93.165.847.617</u>	<u>2.214.773.672</u>	<u>127.589.667</u>	<u>118.950.395.539</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 308.359.726.528 đồng (Tại 01/01/2024: 303.486.491.176 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 76.418.631.401 đồng (Tại 01/01/2024 là 75.211.363.906 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.550.449.091	1.550.449.091
- Thuê tài chính trong năm	2.000.000	2.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.552.449.091)	(1.552.449.091)
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(644.558.324)	(644.558.324)
- Khấu hao trong năm	(142.124.499)	(142.124.499)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	786.682.823	786.682.823
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	905.890.767	905.890.767
31/12/2024	-	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
Ngắn hạn	12.278.663.751	16.817.365.741
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.103.751.142	16.756.427.387
- Các khoản khác	174.912.609	60.938.354
Dài hạn	12.680.272.062	14.832.578.627
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	801.815.757	1.229.896.939
- Chi phí thuê nhà xưởng	9.417.715.054	10.482.715.054
- Các khoản khác	2.460.741.251	3.119.966.634
Cộng	24.958.935.813	31.649.944.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	158.392.021.178	158.392.021.178	132.008.304.475	132.008.304.475
- Công ty Cổ phần Việt Vic Group	38.312.874.883	38.312.874.883	35.198.823.488	35.198.823.488
- Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghiệp Xây dựng Nam Hải	9.581.771.390	9.581.771.390	20.009.188.000	20.009.188.000
- Công ty TNHH Cửa Dedo	-	-	6.636.484.432	6.636.484.432
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kingbill	-	-	5.848.298.500	5.848.298.500
- Công ty Cổ phần Yaki Việt Nam	116.576.852	116.576.852	3.414.137.740	3.414.137.740
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Trung	4.517.366.700	4.517.366.700	-	-
- Công ty Cổ phần Công Nghệ CMM Việt Nam	3.012.875.102	3.012.875.102	2.911.162.102	2.911.162.102
- Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5.413.786.135	5.413.786.135	5.533.818.892	5.533.818.892
- Công ty TNHH Nhựa Phú Minh	18.503.806.829	18.503.806.829	-	-
- Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí Xây lắp Việt Pháp	19.852.067.872	19.852.067.872	33.026.005	33.026.005
- Các khoản khác	59.080.895.415	59.080.895.415	52.423.365.316	52.423.365.316
Cộng	158.392.021.178	158.392.021.178	132.008.304.475	132.008.304.475

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	12.346.781.918	12.346.781.918	3.915.734.082	3.915.734.082
- Công ty TNHH Xintai Aluminum Việt Nam	8.118.105.222	8.118.105.222	-	-
- Zetwerk Manufacturing Businesses	1.832.847.343	1.832.847.343	1.079.709.087	1.079.709.087
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu HS	-	-	1.380.058.906	1.380.058.906
- Các khoản khác	2.395.829.353	2.395.829.353	1.455.966.089	1.455.966.089
Cộng	12.346.781.918	12.346.781.918	3.915.734.082	3.915.734.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.014.316.832	772.435.848	958.960.013	827.792.667
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.063.387.866	1.063.387.866	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	772.283.886	772.283.886	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.528.686	791.310.157	1.610.141.703	741.697.140
- Thuế thu nhập cá nhân	5.157.010	34.401.456	39.480.877	77.589
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	355.423.350	128.275.086	227.148.264
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.580.002.528	3.792.242.563	4.575.529.431	1.796.715.660

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	486.905	-	-	486.905
Cộng	486.905	-	-	486.905

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
 Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	490.295.135.737	490.295.135.737	923.707.256.731	948.552.492.392	515.140.371.398	515.140.371.398
Vay ngắn hạn	489.650.135.741	489.650.135.741	923.707.256.731	948.552.492.392	514.495.371.402	514.495.371.402
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	236.477.523.282	236.477.523.282	455.456.209.818	458.820.114.888	239.841.428.352	239.841.428.352
(1)						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	150.000.000.000	150.000.000.000	194.751.336.474	194.751.336.474	150.000.000.000	150.000.000.000
(2)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	27.826.464.004	27.826.464.004	104.000.000.000	107.983.096.857	54.983.096.857	54.983.096.857
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ (4)	4.347.345.455	4.347.345.455	79.091.266.384	78.958.503.118	27.693.700.738	27.693.700.738
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (5)	19.998.803.000	19.998.803.000	5.097.345.455	4.107.345.455	3.357.345.455	3.357.345.455
- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	644.999.996	644.999.996	39.998.254.600	39.999.251.600	19.999.800.000	19.999.800.000
- Vay cá nhân (7)	-	-	45.312.844.000	63.932.844.000	18.620.000.000	18.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	644.999.996	644.999.996	-	-	644.999.996	644.999.996
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (8)	84.999.996	84.999.996	-	-	84.999.996	84.999.996
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (9)	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Vay dài hạn	808.333.348	808.333.348	2.880.000	836.799.996	1.642.253.344	1.642.253.344
Vay ngắn hạn	808.333.348	808.333.348	-	644.999.996	1.453.333.344	1.453.333.344
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (8)	368.333.348	368.333.348	-	84.999.996	453.333.344	453.333.344
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (9)	440.000.000	440.000.000	-	560.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuế tài chính	-	-	2.880.000	191.800.000	188.920.000	188.920.000
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe ô tô Fortuner 30G-015.78	-	-	-	114.100.000	114.100.000	114.100.000
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe tải 29H-316.07	-	-	2.880.000	77.700.000	74.820.000	74.820.000
Cộng	491.103.469.085	491.103.469.085	923.710.136.731	949.389.292.388	516.782.624.742	516.782.624.742

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/399147/HĐTD ngày 28/11/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:
 + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 240.000.000.000 VND;
 + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 + Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 236.477.523.282 VND.

(2): Hợp đồng cho vay hạn mức số 52.0004/2024-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 20/06/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ:
 + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa: 150.000.000.000 VND;
 + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 + Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ;
 + Lãi suất cho vay được quy định trên từng từng giấy nhận nợ;
 + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và ký quỹ số tiền 3.000.000.000 đồng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 150.000.000.000 VND.

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM104 ngày 17/09/2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:
+ Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 51.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất;
+ Mục đích cho vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 51.000.000.000 VND.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-23075-01 ngày 12/07/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ:

+ Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25.000.000.000 VND;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
+ Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 24.826.464.004 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202400632 ngày 30/10/2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 VND;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
+ Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhóm,...
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 4.347.345.455 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30240125 ngày 31/12/2024 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội:

+ Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Được áp dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian trả chậm;
 - + Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024: 19.998.803.000 VND.
- (7) Vay cá nhân để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của từng thời kỳ theo thông báo.
- Số dư tiền vay tại 31/12/2024: 0 đồng.
- (8) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022:
- + Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsubishi Triton;
 - + Thời hạn vay: 96 tháng;
 - + Lãi suất: 7,5%/năm;
 - + Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay;
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2024 là: 453.333.344 VND.
- (9) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020:
 - + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bu đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ cho hoạt động SXKD;
 - + Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021;
 - + Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ;
 - + Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tài có mui nhãn hiệu Foton;
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2024 là: 200.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	612.270.954	1.157.886.426
- Chi phí lãi vay phải trả	612.270.954	1.075.212.725
- Các khoản trích trước khác	-	82.673.701
Cộng	612.270.954	1.157.886.426
19. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.329.172.216	1.272.183.016
- Kinh phí công đoàn	477.663.545	559.265.143
- Bảo hiểm xã hội	-	450.567.873
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	851.508.671	262.350.000
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>156.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>695.508.671</i>	<i>106.350.000</i>
Dài hạn	4.769.107.960	4.629.893.510
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.769.107.960	4.629.893.510
Cộng	6.098.280.176	5.902.076.526

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
Phố Hồng Hà, Phường Bến Gỗ, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	206.934.370.000	980.391.200	24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231
- Lãi trong năm trước	-	-	-	902.524.692	902.524.692
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.914.508.977	(3.414.508.977)	(500.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.914.508.977	(2.914.508.977)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
31/12/2023	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	902.524.692	236.239.998.923
01/01/2024	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	902.524.692	236.239.998.923
- Lãi trong năm nay	-	-	-	1.874.395.707	1.874.395.707
31/12/2024	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	2.776.920.399	238.114.394.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Ông Lê Văn Thắng	13.910.450.000	6,72%	14.673.450.000	7,09%
Các cổ đông khác	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
Cộng	100.414.880.000	48,52%	99.651.880.000	48,15%
	206.934.370.000	100%	206.934.370.000	100%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.422.713.031	27.422.713.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.013.058.486.509	1.068.598.981.036
Cộng	<u>1.013.058.486.509</u>	<u>1.068.598.981.036</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	64.230.000	-
Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại	64.230.000	-
Cộng	<u>64.230.000</u>	<u>-</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	966.206.267.428	1.003.413.905.299
Cộng	<u>966.206.267.428</u>	<u>1.003.413.905.299</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.849.841	31.705.997
- Lãi chênh lệch tỷ giá	536.438.110	208.633.251
Cộng	<u>569.287.951</u>	<u>240.339.248</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính	33.698.037.935	40.829.422.560
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	319.302.423	126.717.579
Cộng	<u>34.017.340.358</u>	<u>40.956.140.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	4.691.168.472	16.389.351.014
- Chi phí nhân viên quản lý	4.195.925.516	4.253.863.400
- Chi phí đồ dùng văn phòng	160.258.000	208.591.081
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	615.359.586	616.472.940
- Thuế, phí và lệ phí	406.167.984	329.608.517
- Chi phí dự phòng	(8.489.411.904)	6.630.122.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.553.868	2.488.786.739
- Chi phí bằng tiền khác	7.584.315.422	1.861.906.018
	5.885.680.132	5.564.787.070
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng</i>	2.928.199.881	3.432.130.497
- Chi phí nhân viên	223.830.309	271.989.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.701.582.310	754.114.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.067.632	1.106.552.468
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	10.576.848.604	21.954.138.084
27. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	1.080.181.630	50.739.923
Cộng	1.080.181.630	50.739.923
28. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế, BHXH	432.750.697	40.823.307
- Các khoản chi phí khác	744.813.139	62.000.000
Cộng	1.177.563.836	102.823.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.665.705.864	2.463.053.378
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.042.779.836	102.823.307
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.708.485.700	2.565.876.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	741.697.140	513.175.337
Điều chỉnh các khoản thuế năm trước	49.613.017	1.047.353.349
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	791.310.157	1.560.528.686

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.874.395.707	902.524.692
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	91	44

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	758.513.266.296	749.264.656.061
- Chi phí nhân công	19.542.673.665	22.438.165.487
- Khấu hao tài sản cố định	14.463.461.796	14.056.675.800
- Thuế phí và lệ phí	406.167.984	329.608.517
- Trích/hoàn nhập dự phòng	(8.489.411.904)	6.630.122.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.948.622.306	19.414.297.243
- Chi phí bằng tiền khác	9.906.447.226	2.975.658.486
Cộng	821.291.227.369	815.109.183.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu thương mại liên quan đến mặt hàng là nhôm và chủ yếu là hoạt động tại thị trường Việt Nam. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty không phát sinh số dư và giao dịch với bên liên quan.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND	
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	411.994.210	403.429.440	
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	180.889.450	176.913.600
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	159.104.760	154.515.840
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	364.087.762	350.996.000	
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban	116.197.050	112.892.480
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Trưởng Ban	84.628.899	137.953.920
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	60.730.813	-
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	102.531.000	100.149.600
Cộng	776.081.972	754.425.440	

34.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Phủ Thọ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Giang Nam

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng